

CHIỀU RỘNG CUNG HÀM CỦA SINH VIÊN RĂNG HÀM MẶT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phạm Như Hải¹, Trương Thị Mai Anh¹, Nguyễn Anh Chi¹,
Võ Thị Minh Hảo¹, Phạm Như Châu Phương¹, Phan Thị Bích Hạnh¹,
Nguyễn Thị Như Trang², Lê Thị Kim Tuyền¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu chiều rộng cung hàm của sinh viên răng hàm mặt trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN làm cơ sở cho việc dự đoán chu vi răng của nhân tạo tùy thuộc vào kích thước khẩu cái. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mẫu nghiên cứu gồm 30 nữ và 32 nam với khớp cắn hạng I ở độ tuổi 18-25. Độ rộng cung hàm trên, hàm dưới được đo tại nhiều điểm mốc khác nhau trên cung hàm bằng thước cặp venire kỹ thuật số và được phân tích bằng phần mềm Rx64 3.5.1. **Kết quả:** Khoảng cách giữa hố trung tâm của răng 16 và răng 26 là 49,80 mm, hố trung tâm của răng 36 và răng 46 là 43,55 mm, khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ. Độ rộng cung hàm giữa 2 đỉnh mũi gần ngoài của răng 6 trên là 55,35mm, răng 6 dưới là 46,38 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh mũi xa ngoài của răng 7 trên là 61,8 mm và răng 7 dưới là 56,28 mm. **Kết luận:** Độ rộng cung hàm của sinh viên răng hàm mặt trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN giữa 2 đỉnh mũi gần ngoài của răng 6 trên là 55,35mm, răng 6 dưới là 46,38 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh mũi xa ngoài của răng 7 trên là 61,8 mm và răng 7 dưới là 56,28 mm. Kích thước cung hàm của thanh niên miền bắc Việt Nam lớn hơn kích thước cung hàm thanh niên miền nam Việt Nam và một số chủng tộc khác trên thế giới. **Từ khóa:** độ rộng cung răng, chiều rộng khẩu cái.

SUMMARY

DENTAL ARCH WIDTH OF DENTAL STUDENTS AT UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY, VNU, HANOI

Objective: To study the jaw width of oral and maxillofacial students at the University of Medicine and Pharmacy, Vietnam National University, Hanoi as a basis for predicting the circumference of artificial incisors depending on the palate size. **Subjects:** The study sample included 30 females and 32 males with class I occlusion at the age of 18-25. The width of the upper and lower jaws was measured at many different landmarks on the jaws using digital venire calipers and analyzed using Rx64 3.5.1 software. **Results:** The distance between the central fossa of tooth 16 and tooth 26 is 49.80 mm, the central fossa of tooth 36 and tooth 46 is 43.55 mm, no statistically significant

difference between men and women. The distance between the two mesiobuccal cusp tips of upper tooth 6 is 55.35mm, and lower tooth 6 is 46.38mm. The distance between the two distal cusp tips of upper tooth 7 is 61.8 mm and lower tooth 7 is 56.28 mm. **Conclusion:** The jaw width of maxillofacial students at the University of Medicine and Pharmacy, VNU, Hanoi between the two mesio-buccal cusp tips of the upper 6th tooth is 55.35mm, the lower 6th tooth is 46.38mm. The distance between the two distal cusp tips of upper tooth 7 is 61.8 mm and lower tooth 7 is 56.28 mm. The jaw size of young people in northern Vietnam is larger than the jaw size of young people in southern Vietnam and some other races in the world.

Keywords: dental arch width, palate width.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiều rộng cung hàm là một yếu tố quan trọng để định hướng cho người nha sĩ trong công tác điều trị. Trong chuyên ngành nắn chỉnh răng, chiều rộng cung hàm sẽ cho chúng ta biết có nên nong hàm hay không. Nếu các giá trị trung bình sẽ cho ta biết độ rộng cung hàm của bệnh nhân có nằm trong giá trị bình thường hay không thì giá trị nhỏ nhất sẽ định hướng cho chúng ta biết nên tiến hành nong, giá trị lớn nhất sẽ cho ta biết không nên nong thêm.

Tuy nhiên độ rộng cung răng giữa các răng 2 phía được đo bằng theo nhiều các điểm mốc khác nhau theo mỗi tác giả: giữa các điểm mặt trong nhất, hoặc giữa các điểm mặt ngoài nhất. Do các điểm mốc khác nhau được sử dụng trong các nghiên cứu khác nhau đã khiến việc so sánh kết quả giữa các nghiên cứu khác nhau trở nên khó khăn, chưa nói đến việc so sánh giữa các quần thể. Do đó, cần đo đạc chiều rộng cung răng theo nhiều điểm mốc khác nhau để có thể trở thành tiêu chuẩn giúp so sánh giữa các nghiên cứu khác nhau. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: khảo sát chiều rộng cung răng của một số thanh niên miền Bắc Việt Nam ở các vị trí đỉnh mũi ngoài, hố trung tâm, đỉnh mũi trong và so sánh các giá trị đo được với các giá trị đạt được trong các nghiên cứu từ các quần thể khác nhau.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trên đối tượng sinh viên chuyên ngành răng hàm mặt đang học tập tại trường Đại Học Y Dược, ĐHQGHN. Các

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc Gia Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Như Hải

Email: phamnhuhai@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.4.2024

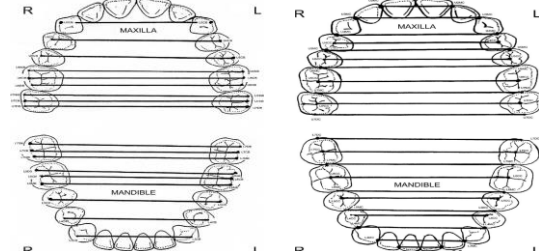
Ngày duyệt bài: 14.5.2024

tiêu chí lựa chọn vào nghiên cứu bao gồm: độ tuổi 18-25, có đầy đủ răng vĩnh viễn (không tính răng số 8), tương quan răng 6 hạng I Angle, các răng tương đối đều với độ chen chúc răng ≤ 1 mm, chưa can thiệp phẫu thuật hoặc chỉnh hình răng.

Tiêu chuẩn loại trừ ra khỏi nghiên cứu bao gồm: có tiền sử chấn thương hoặc dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt làm ảnh hưởng đến khớp cắn, có bất thường về số lượng răng (thừa hoặc thiếu răng), có tổn thương ở mặt nhai răng, trừ răng số 8.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang với cỡ mẫu 62. Chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Khám toàn bộ 304 sinh viên răng hàm mặt từ năm 2 đến năm 5 đang theo học tại trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN, chúng tôi chọn ra được 62 sinh viên đảm bảo tiêu chuẩn lựa chọn

và tiến hành lấy dấu, đổ mẫu thạch cao và đo đạc các biến số bằng thước kẹp điện tử. Các kích thước được xác định dựa theo các điểm mốc của Ling như hình sau [1]:



Hình 1. Các điểm mốc đo trên mẫu hàm trên và mẫu hàm dưới

Các điểm mốc được xác định theo bảng biến số sau.

Bảng 1: Các điểm mốc đo chiều rộng cung hàm hàm trên

U7CC	Hố trung tâm của răng 17 và răng 27
U7ML	Đỉnh mũi ngoài gần của răng 17 và răng 27
U7MG	Điểm phồng nhất phía bờ lợi đối diện với mũi trong gần của răng 17 và răng 27
U7DL	Mũi trong khẩu ngoài của răng 17 và răng 27
U7DC	Điểm tiếp xúc xa ước tính giữa răng 17 và răng 18 và răng 27 và răng 28
U7DB	Đỉnh mũi ngoài ngoài của răng 17 và răng 27
U7CB	Rãnh mặt ngoài tại giao diện mặt ngoài và mặt cắn của răng 17 và răng 27
U7MB	Mũi ngoài gần của răng 17 và răng 27
U7MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 16 và răng 17 và răng 26 và răng 27
U6CC	Hố gần của răng 16 và răng 26
U6ML	Mũi ngoài gần của răng 16 và răng 26
U6MG	Điểm phồng nhất phía bờ lợi đối diện với mũi trong gần của răng 16 và răng 26
U6DL	Mũi trong ngoài của răng 16 và răng 26
U6DB	Mũi ngoài ngoài của răng 16 và răng 26
U6CB	Rãnh mặt ngoài tại giao diện mặt ngoài và mặt nhai của răng 16 và răng 26
U6MB	Mũi ngoài gần của răng 16 và răng 26
U6MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 15 và răng 16 và răng 25 và răng 26
U5CC	Hố trung tâm của răng 15 và răng 25
U5CL	Mũi trong của răng 15 và răng 25
U5CG	Điểm phồng nhất phía bờ lợi đối diện với mũi trong của răng 15 và răng 25
U5CB	Mũi ngoài của răng 15 và răng 25
U5MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 14 và răng 15 và răng 24 và răng 25
U4MC	Hố trung tâm của răng 14 và răng 24
U4CL	Mũi trong của răng 14 và răng 24
U4CG	Điểm phồng nhất phía bờ lợi đối diện với mũi trong của răng 14 và răng 24
U4CB	Mũi ngoài của răng 14 và răng 24
U4MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 13 và răng 12 và răng 23 và răng 22
U3CL	Bờ lợi răng 13 và răng 23
U3CB	Đỉnh mũi răng 13 và răng 23
U3MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 12 và răng 13 và răng 22 và răng 23
U2MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 11 và răng 12 và răng 21 và răng 22

Bảng 2: Các điểm mốc đo chiều rộng cung hàm hàm dưới

L7CC	Hố trung tâm của răng 37 và răng 47
L7DL	Đỉnh mũi trong xa của răng 37 và răng 47

L7DG	Điểm phỏng nhất phía bờ lợi đối diện với múi trong xa của răng 37 và răng 47
L7ML	Múi ngoài gần của răng 37 và răng 47
L7MG	Điểm phỏng nhất ở viền lợi đối diện với múi trong gần của răng 37 và răng 47
L7MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 36 và răng 37 và răng 46 và răng 47
L7MB	Múi ngoài gần của răng 37 và răng 47
L7CB	Rãnh mặt ngoài tại giao diện mặt ngoài và mặt nhai của răng 37 và răng 47
L7DB	Múi ngoài ngoài của răng 37 và răng 47
L7DC	Điểm tiếp xúc xa ước tính giữa răng 37 và răng 38 và răng 47 và răng 48
L6CC	Hố trung tâm của răng 36 và răng 46
L6DL	Múi trong xa của răng 36 và răng 46
L6ML	Múi ngoài gần của răng 36 và răng 46
L6MG	Điểm phỏng nhất ở viền lợi đối diện với múi trong gần của răng 36 và răng 46
L6MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 35 và răng 36 và răng 45 và răng 46
L6MB	Múi ngoài gần của răng 36 và răng 46
L6CB	Rãnh mặt ngoài tại giao diện mặt ngoài và mặt nhai của răng 36 và răng 46
L6DB	Múi ngoài ngoài của răng 36 và răng 46
L5CC	Hố trung tâm của răng 35 và răng 45
L5CL	Đỉnh trong của răng 35 và răng 45
L5CG	Điểm phỏng nhất ở viền lợi đối diện với múi trong của răng 35 và răng 45
L5MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 34 và răng 35 và răng 44 và răng 45
L5CB	Múi ngoài của răng 35 và răng 45
L4CC	Hố xa của răng 34 và răng 44
L4CL	Múi trong của răng 34 và răng 44
L4CG	Điểm phỏng nhất ở viền lợi đối diện với múi trong của răng 34 và răng 44
L4CB	Múi ngoài của răng 34 và răng 44
L4MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 33 và răng 34 và răng 43 và răng 44
L3CG	Điểm lướn nổi bật nhất ở viền lợi của răng 33 và răng 43
L3CB	Đỉnh múi của răng 33 và răng 43
L3MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 33 và răng 32 và răng 43 và răng 44
L2MC	Điểm tiếp xúc giữa răng 32 và răng 31 và răng 42 và răng 41

Các phép đo được thực hiện bằng một người đo và đo tại 2 thời điểm khác nhau, cách nhau 1 tuần, nếu kết quả đo 2 lần có sai lệch 0,5 mm thì đo lại bằng người thứ 3 để thống nhất kết quả đo. Ghi lại số đo đến một số thập phân và tiến hành xử lý số liệu bằng phần mềm Rx64 3.5.1.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Độ rộng cung hàm trên và hàm dưới được tổng hợp trong bảng 3 và bảng 4.

Bảng 3: Độ rộng cung hàm trên (đơn vị mm)

Kích thước trung bình	Trung bình cả 2 giới	Nữ				Nam				P
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất	
Hố trung tâm của răng 17 và răng 27	55,35	54,83	1,95	59	51	55,77	2,27	59	51	0,18
Đỉnh múi trong gần của răng 17 và răng 27	49,40	48,83	2,09	53	44	49,86	2,7	54	44	0,19
Đỉnh múi trong xa của răng 17 và răng 27	50,90	50,44	2,24	56	46	51,27	2,6	55	47	0,30
Điểm phỏng nhất phía khẩu cái đối diện với đỉnh trong gần của răng 17 và răng 27	43,25	42,83	2,11	47	38	43,59	2,84	50	39	0,35
Điểm tiếp xúc xa giữa răng 17 - 18 và răng 27 - 28	56,57	56	1	57	55	56,8	2,23	61	55	0,62
Đỉnh múi ngoài xa của răng 17 và	61,74	61,42	2,31	67	57	62	2,5	66	55	0,46

răng 27										
Rãnh ngoài gần tại giao diện mặt ngoài và mặt cắn của răng 17 và răng 27	62,05	61,61	2,21	67	58	62,41	2,1	66	58	0,27
Múi ngoài gần của răng 17 và răng 27	61,73	61,22	2,17	66	58	62,14	2,14	65	57	0,20
Điểm tiếp xúc giữa răng 16 và răng 17 và răng 26 và răng 27	53,08	52,67	1,8	57	50	53,41	2,12	57	49	0,25
Hố trung tâm của răng 16 và răng 26	49,80	49,56	1,8	54	47	50	1,6	53	46	0,2
Đỉnh múi trong gần của răng 16 và răng 26	43,63	43,33	1,89	48	40	43,86	1,82	47	40	0,2
Đỉnh múi trong xa của răng 16 và răng 26	45,15	45,11	2,11	50	43	45,18	1,72	48	42	0,31
Điểm phỏng nhất phía khẩu cái đối diện với đỉnh trong gần của răng 16 và răng 26	38,28	38,17	2,11	43	35	38,36	1,61	41	34	0,54
Đỉnh múi ngoài xa của răng 16 và răng 26	56,79	56,69	1,92	62	54	56,86	1,84	61	52	0,22
Rãnh ngoài gần tại giao diện mặt ngoài và mặt cắn của răng 16 và răng 26	56,58	56,39	2,06	62	53	56,73	1,68	60	53	0,21
Múi ngoài gần của răng 16 và răng 26	55,35	55,39	2,24	61	51	55,32	2,05	59	50	0,34
Điểm tiếp xúc giữa răng 15 và răng 16 và răng 25 và răng 26	47,28	47,06	3,24	52	36	47,45	1,88	51	43	0,23
Đỉnh múi trong của răng 15 và răng 25	39,55	39,56	1,95	43	36	39,55	2,54	46	33	0,12
Điểm phỏng nhất phía vòm miệng đối diện với đỉnh múi trong răng 15 và răng 25	36,28	36,33	1,67	40	33	36,23	2,33	42	30	0,21
Đỉnh múi ngoài của răng 15 và răng 25	50,33	50,61	1,83	55	48	50,09	2,63	56	43	0,23
Điểm tiếp xúc giữa răng 14 và răng 15 và răng 24 và răng 25	43,03	43,17	1,77	47	40	42,91	2,07	48	38	0,45
Đỉnh múi trong của răng 14 và răng 24	33,85	34	1,97	37	31	33,73	1,91	38	30	0,023
Điểm phỏng nhất phía vòm miệng đối diện với đỉnh múi trong răng 14 và răng 24	30,70	31	1,76	34	27	30,45	1,8	34	27	0,2
Đỉnh múi ngoài của răng 14 và răng 24	44,78	44,83	1,86	50	42	44,73	1,71	48	41	0,11
Điểm tiếp xúc giữa răng 13 và răng 14 và răng 23 và răng 24	37,53	37,33	1,25	40	35	37,68	1,43	40	35	0,21

Bảng 4: Độ rộng cung hàm hàm dưới (đơn vị mm)

Kích thước trung bình	Trung bình cả 2 giới	Nữ				Nam				P
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất	
Đỉnh múi trong gần của răng 37 và răng 47	49,44	42,78	2,9	50	38	43,71	2,37	47	38	0,21
Đỉnh múi trong xa của răng 37 và răng 47	43,28	45	2,49	52	41	46,1	2,24	50	42	0,41
Điểm phỏng nhất phía khẩu cái đối diện với đỉnh trong gần của răng 37 và răng 47	45,59	40,11	2,38	45	36	41,1	1,74	44	36	0,21
Điểm tiếp xúc xa giữa răng 37 - 38 và răng 47 - 48	40,64	51,6	2,06	55	49	53	2,12	56	50	0,11
Đỉnh múi ngoài xa của răng 37 và răng 47	56,28	55,78	2,62	62	52	56,71	1,88	60	53	0,09
Rãnh ngoài gần tại giao diện mặt ngoài và mặt cắn của răng 37 và răng 47	55,05	54,78	2,64	61	51	55,29	2,05	59	51	0,11
Múi ngoài gần của răng 37 và răng 47	53,51	53,33	2,65	59	50	53,67	1,91	57	50	0,21
Điểm tiếp xúc giữa răng 36 và răng 37 và răng 46 và răng 47	47,38	46,89	2,16	51	45	47,77	1,86	51	43	0,41

Hố trung tâm của răng 36 và răng 46	43,55	43,22	1,99	48	41	43,82	1,75	47	39	0,31
Đỉnh múi trong gần của răng 36 và răng 46	36,85	36,61	2,03	41	34	37,05	1,97	41	33	0,1
Đỉnh múi trong xa của răng 36 và răng 46	38,98	38,83	2,39	43	36	39,09	2,19	43	33	0,21
Điểm phỏng nhất phía khẩu cái đối diện với đỉnh trong gần của răng 36 và răng 46	34,58	34,89	3,51	47	31	34,32	1,69	37	30	0,41
Đỉnh múi ngoài xa của răng 36 và răng 46	50,30	50	2,4	56	47	50,55	1,97	54	46	0,11
Rãnh ngoài gần tại giao diện mặt ngoài và mặt cắn của răng 36 và răng 46	48,55	48,61	2,38	55	46	48,5	1,99	53	44	0,21
Múi ngoài gần của răng 36 và răng 46	46,88	46,72	2,62	53	43	47	2,34	54	43	0,1
Điểm tiếp xúc giữa răng 35 và răng 36 và răng 45 và răng 46	41,28	41,11	2,08	46	38	41,41	2,21	45	36	0,6
Đỉnh múi trong của răng 35 và răng 45	33,85	33,56	2,31	39	31	34,09	2,79	40	27	0,91
Điểm phỏng nhất phía vòm miệng đối diện với đỉnh múi trong răng 35 và răng 45	31,55	31,39	2,09	36	29	31,68	2,53	36	25	0,1
Đỉnh múi ngoài của răng 35 và răng 45	41,65	42,11	2,18	47	39	41,27	2,83	45	35	0,41
Điểm tiếp xúc giữa răng 34 và răng 35 và răng 44 và răng 45	36,25	36,39	1,64	40	34	36,14	2,05	40	31	0,41
Đỉnh múi trong của răng 34 và răng 44	29,63	29,61	1,77	33	27	29,64	1,77	34	26	0,61
Điểm phỏng nhất phía vòm miệng đối diện với đỉnh múi trong răng 34 và răng 44	27,65	27,61	1,64	31	25	27,68	1,79	30	24	0,51
Đỉnh múi ngoài của răng 34 và răng 44	36,03	36,44	1,89	40	34	35,68	1,72	39	33	0,11
Điểm tiếp xúc giữa răng 33 và răng 34 và răng 43 và răng 44	30,8	31	1,25	33	29	30,64	2,03	37	27	0,31

Khoảng cách giữa hố trung tâm của răng 16 và răng 26 là 49,80 mm, hố trung tâm của răng 36 và răng 46 là 43,55 mm, khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ. Độ rộng cung hàm giữa 2 đỉnh múi gần ngoài của răng 6 trên là 55,35mm, răng 6 dưới là 46,38 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi xa ngoài của răng 7 trên là 61,8 mm và răng 7 dưới là 56,28 mm.

IV. BÀN LUẬN

Độ rộng cung hàm của nhóm bệnh nhân nghiên cứu tại các khoảng cách giữa 2 đỉnh múi gần ngoài của răng 6 trên là 55,35mm, răng 6 dưới là 46,38 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi xa ngoài của răng 7 trên là 61,8 mm và răng 7 dưới là 56,28 mm lớn hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Bảo Trân và Trần Thị Bích Vân trên cung hàm người 18 tuổi miền nam Việt Nam [2, 3]. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi gần ngoài của răng 6 trên là 52,9mm, răng 6 dưới là 44,7 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi xa ngoài của răng 7 trên là 58,6 mm và răng 7 dưới là 53,4 mm. Kích thước cung hàm của nhóm nghiên cứu chúng tôi cũng lớn hơn nghiên cứu của Ling [1], khoảng cách giữa 2 đỉnh múi gần ngoài răng 6 trên là 54,54mm đối với nam và 52,63 đối với nữ. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi xa ngoài của răng 7 trên là 49,03 mm ở nam khác biệt không có ý nghĩa thống kê với kích thước của nữ là 48,21 mm. Khác biệt này có thể do cách chọn mẫu nghiên cứu của chúng tôi là nhóm thanh

niên răng có độ chen chúc thấp dưới 1 mm, trong khi 2 nhóm tác giả trên chọn mẫu nghiên cứu tương tự nhưng không khống chế độ chen chúc răng.

Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi trong gần răng 6 trên là 43,63 mm và răng 7 trên là 49,40mm của chúng tôi cũng lớn hơn nghiên cứu trên người Iraq của Ahmad, Z. M [4]. So sánh độ rộng hàm ở khoảng cách giữa 2 hố trung tâm răng 6 trên, ở nghiên cứu của chúng tôi là 49,80 mm trong khi nghiên cứu trên người Balan của Sekowska và CS [5] là 45,38 mm. Sự khác biệt này có thể do đối tượng nghiên cứu của tác giả này lấy cả nhóm sai khớp loại I, II, III và không loại trừ các răng có chen chúc.

V. KẾT LUẬN

Độ rộng cung hàm của sinh viên răng hàm mặt trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN giữa 2 đỉnh múi gần ngoài của răng 6 trên là 55,35mm, răng 6 dưới là 46,38 mm. Khoảng cách giữa 2 đỉnh múi xa ngoài của răng 7 trên là 61,8 mm và răng 7 dưới là 56,28 mm. Kích thước cung hàm của thanh niên miền bắc Việt Nam lớn hơn kích thước cung hàm thanh niên miền nam Việt Nam và một số chủng tộc khác trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ling, J.Y., Wong, R. W., Dental arch widof Southern Chinese. Angle Orthod, 2009. 79(1): p. 54-63.

2. Nguyễn Bảo Trân, n.T.K.A., Kích thước cung răng và đường cong spee ở bộ răng vĩnh viễn nghiên cứu dọc từ 13-18 tuổi. Hội nghị Khoa học Công nghệ Tuổi trẻ các trường đại học, cao đẳng Y-Dược Việt Nam lần thứ XVIII, 5-2016.
3. Vân, T.T.B., Đặc điểm sự phát triển sọ mặt, cung răng và khớp cắn từ bộ răng sữa đến bộ răng hỗn hợp và bộ răng vĩnh viễn. Luận án tiến sĩ Y Học- Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh, 2021.
4. Ahmad, Z.M., Palatal Dimensions and Its Correlation with the Circumference of Upper Anterior Teeth. Al – Rafidain Dent J, 2009. Vol. 9, No2.
5. Sekowska, A., Chalas, R., Dunin-Wilczynska, I., Width of dental arches in patients with maxillary midline diastema. Folia Morphol (Warsz), 2018. 77(2): p. 340-344.

ĐÁNH GIÁ TÁC DỤNG GIẢM ĐAU CỔ GÁY DO THOÁI HÓA CỘT SỐNG CỔ BẰNG PHƯƠNG PHÁP XOA BÓP BẮM HUYỆT KẾT HỢP ĐIỆN CHÂM VÀ BÀI THUỐC QUYÊN TÝ THANG

Hồ Hà Duy¹, Lê Thị Ngoan¹, Tôn Chi Nhân¹, Nguyễn Thị Thanh Trúc¹, Hồ Nguyễn Nhật Tường¹

ON TREATING NECK PAIN WITH CERVICAL SPONDYLOSIS

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tác dụng giảm đau, cải thiện tầm vận động và mức độ ảnh hưởng của đau cổ gáy đến sinh hoạt hàng ngày trên người bệnh thoái hóa cột sống cổ bằng phương pháp xoa bóp bấm huyết kết hợp điện châm và bài thuốc Quyên tý thang. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Đối tượng là người bệnh đau cổ gáy do thoái hóa cột sống cổ đến khám và điều trị nội trú tại bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ. Nhóm can thiệp điều trị bằng xoa bóp bấm huyết, điện châm và bài thuốc Quyên tý thang. Nhóm đối chứng điều trị bằng điện châm và bài thuốc Quyên tý thang. **Kết quả:** Sau 14 ngày điều trị, ở nhóm can thiệp, điểm VAS trung bình giảm từ $7,23 \pm 0,58$ điểm xuống $2,33 \pm 0,78$ điểm ($p < 0,05$). Biên độ vận động các động tác cúi, ngửa, nghiêng, xoay đều cải thiện có ý nghĩa thống kê. Điểm NPQ trung bình giảm từ $27,13 \pm 1,84$ điểm xuống $5,96 \pm 2,73$ điểm ($p < 0,05$). Nhóm triệu chứng lâm sàng theo YHCT bao gồm đau, hạn chế vận động, mệt mỏi ở nhóm can thiệp cải thiện nhiều hơn so với nhóm đối chứng ($p < 0,05$). Triệu chứng sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm tế ở nhóm nghiên cứu và nhóm đối chứng không có sự khác biệt ($p > 0,05$). **Kết luận:** Điều trị đau cổ gáy do thoái hóa cột sống cổ bằng xoa bóp bấm huyết kết hợp phương pháp điện châm và bài thuốc Quyên tý thang giúp giảm đau, cải thiện tầm vận động và mức độ ảnh hưởng của đau cổ gáy đến sinh hoạt hàng ngày. **Từ khóa:** Thoái hóa cột sống cổ, xoa bóp bấm huyết, điện châm, Quyên tý thang.

Objectives: Evaluating the effectiveness of pain relief, quality of life, and range of motion by acupressure massage combined with electric acupuncture and Quyên tý thang on treating neck pain with cervical spondylosis. **Subjects and methods:** The subjects were patients with neck pain due to cervical spondylosis treated at Can Tho Hospital of Traditional Medical. The study group was treated by acupressure massage combined with electric acupuncture and Quyên tý thang". The control group was treated by electric acupuncture and Quyên tý thang". **Results:** After 14 days of treatment, in the study group, the mean VAS score decreased from $7,23 \pm 0,58$ to $2,33 \pm 0,78$ points. The method improved the range of cervical spine motion. The mean NPQ score decreased from $27,13 \pm 1,84$ to $5,96 \pm 2,73$ points. Symptoms of Traditional Medicine including pain, limited movement, and tiredness in the study group more improved than in the control group ($p < 0.05$). Fear of cold, thin white tongue coating, and deep pulse in the study group and the control group did not differ ($p > 0.05$). **Conclusions:** The treating method using massage combined with electric acupuncture and "quyen ty thang" shows a pleasing outcome during treatment for neck pain with cervical spondylosis.

Keywords: Cervical spondylosis, acupressure massage, electric acupuncture, Quyên tý thang.

SUMMARY

THE EFFECT OF ACUPRESSURE MASSAGE COMBINED WITH ELECTRIC ACUPUNCTURE AND "QUYEN TY THANG"

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính:

Email: drhduy@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.4.2024

Ngày duyệt bài: 10.5.2024

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đau cổ gáy là một vấn đề sức khỏe cộng đồng phổ biến trên toàn thế giới. Y học cổ truyền (YHCT) xếp đau cổ gáy do thoái hóa cột sống cổ vào phạm vi chứng tý. Điều trị bằng các phương pháp thuần túy YHCT như xoa bóp, điện châm, thuốc thang... hiện đang được nhà nước ta khuyến khích phát triển. Việc này góp phần hạn chế lạm dụng thuốc giảm đau trong thời gian dài, tránh phát sinh những tác dụng không mong muốn.

Xoa bóp bấm huyết là một phương pháp